SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1494/QĐ-BVHN

Hà Nội, ngày 09 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua sắm bổ sung sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích cho máy phân tích tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm >= 400 test/giờ năm 2026

thuộc Dự toán: Mua sắm bổ sung hóa chất xét nghiệm năm 2026.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 về quản lý thiết bị y tế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023, Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định một số thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài công và mua sắm hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6449/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tổ chức lại Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai trên cơ sở sáp nhập Trung tâm y tế Xây dựng Hà Nội vào Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Kế hoạch phát triển và dự toán thu – chi ngân sách năm 2026, kế hoạch tài chính ngân sách Nhà nước 03 năm 2026-2028 số 2190/KH-BVHN ngày 07/10/2025 của Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng mua sắm thiết bị y tế ngày 22/10/2026 và 06/11/2026 của Bệnh viện đa khoa Hoè Nhai;

Căn cứ Quyết định số 1492/QĐ-BVHN ngày 09/11/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai phê duyệt danh mục, số lượng, thông số kỹ thuật, giá gói thầu của Gói thầu: Mua sắm bổ sung sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương

thích cho máy phân tích tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm >= 400 test/giờ năm 2026, thuộc Dự toán: Mua sắm bổ sung hóa chất xét nghiệm năm 2026.

Theo đề nghị của Khoa Dược tại tờ trình số 2026.11.09.01/TTr-KD ngày 09/11/2026 về việc trình Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Gói thầu: Mua sắm bổ sung sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích cho máy phân tích tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm >= 400 test/giờ năm 2026, thuộc Dự toán: Mua sắm bổ sung hóa chất xét nghiệm năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Gói thầu: Mua sắm bổ sung sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích cho máy phân tích tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm >= 400 test/giờ năm 2026, thuộc Dự toán: Mua sắm bổ sung hóa chất xét nghiệm năm 2026, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông/Bà trưởng khoa Dược, phòng Tài chính kế toán, khoa Xét nghiệm và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, Dược (T.Uyên).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÒE NHAI

Phan Thị Thanh Bình

Phụ lục 1

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua sắm bổ sung sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích cho máy phân tích tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm >= 400 test/giờ năm 2026

thuộc Dự toán: Mua sắm bổ sung hóa chất xét nghiệm năm 2026

(Kèm theo Quyết định số: 1494 /QĐ-BVHN ngày 09 tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai)

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ) (Có VAT)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	Mua sắm bổ sung sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích cho máy phân tích tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm >= 400 test/giờ năm 2026	Cung cấp 61 mặt hàng hóa chất, vật tư tiêu hao	**1.926.192.060**	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, nguồn thu do cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán và nguồn thu hợp pháp của đơn vị	Chào giá trực tuyến rút gọn (chia phần/lô)	Không áp dụng	30 ngày	Quý IV/2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	03 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.	Không áp dụng
		Cộng:		**1.926.192.060**								
		Số tiền bằng chữ: Một tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi hai nghìn không trăm sáu mươi đồng.										

Phụ lục 2

DANH MỤC HÀNG HÓA

Gói thầu: Mua sắm bổ sung sinh phẩm, hóa chất, vật tư tương thích cho máy phân tích tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm >= 400 test/giờ năm 2026

thuộc Dự toán: Mua sắm bổ sung hóa chất xét nghiệm năm 2026.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BVHN ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai)

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
1	Bộ thuốc thử định lượng Glucose	Glucose	Thành phần: R1: Tris base, MgSO4, NAD, ATP R2: Tris Base, MgSO4, Hexokinase, G6PDH	1418-0017	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x45ml +4x15ml /Hộp	Hộp	15	3.616.000	54.240.000
2	Bộ thuốc thử định lượng Cholesterol	Cholesterol	Thành phần: 4-Chlorophenol, 4-Aminoantipyrine Cholesterol esterase (CHE), Cholesterol oxidase (CHOD), Peroxidase (POD).	1418-0042	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	8x50ml /Hộp	Hộp	6	4.546.500	27.279.000
3	Bộ thuốc thử định lượng Triglyceride	Triglycerides	Thành phần: R1: Pipes buffer, Peroxidase, Glycerokinase, Lipoprotein Lipase, ATP, TOOS. R2: 4-Aminoantipyrine, GPO	1418-0067	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x50ml +4x12.5ml /Hộp	Hộp	10	10.200.000	102.000.000
4	Bộ thuốc thử định lượng HDL – Cholesterol	HDL – Cholesterol	Thành phần: Anti-human-β-Lipoprotein antibody	1418-0247	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x27ml +4x9ml /Hộp	Hộp	5	9.649.500	48.247.500

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
			Cholesterol Esterase, Cholesterol Oxidase, Peroxidase, Ascorbate Oxidase, Good's buffer, N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3.5-dimethoxy-4-fluoroaniline (F-DAOS), 4-aminoantipyrin.							
5	Bộ thuốc thử định lượng LDL-Cholesterol	LDL-Cholesterol	Thành phần: Good's Buffer, 4-AMP, Cholesterol Oxidase (CHO), Cholesterol Esterase (CHE), Peroxidase (POD), Catalase	1418-0227	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x27ml +4x9ml/Hộp	Hộp	10	19.908.000	199.080.000
6	Bộ thuốc thử định lượng AST	AST/GOT	Thành phần: R1: Tris buffer, MDH, D-LDH, L-aspartate. R2: NADH, α-ketoglutarate	1418-0077	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x50ml +4x12.5ml /Hộp	Hộp	12	4.657.800	55.893.600
7	Bộ thuốc thử định lượng ALT	ALT/GPT	Thành phần: R1: Tris buffer, D-LDH, L-Alanine R2: NADH, α-ketoglutarate	1418-0087	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x50ml +4x12.5ml/ Hộp	Hộp	12	4.689.000	56.268.000
8	Bộ thuốc thử định lượng GGT	GGT	Thành phần: R1: Tris buffer, Glycyl-Glycine R2: Tris buffer, GLUPA-	1418-0107	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x40ml +4x40ml/Hộp	Hộp	6	7.200.900	43.205.400

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
			C							
9	Bộ thuốc thử định lượng Urea	Urea	Thành phần: R1: Tris base, a-ketoglutaric acid, GLDH, Urease. R2: Tris base, NADH.	1418-0027	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x50ml +4x50ml/Hộp	Hộp	10	7.623.000	76.230.000
10	Bộ thuốc thử định lượng Creatinine	Creatinine	Thành phần: R1: NaOH, Detergent R2: Picric acid Solution	1418-0037	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x38ml +4x25ml/Hộp	Hộp	10	2.990.400	29.904.000
11	Bộ thuốc thử định lượng Total Bilirubin	Total Bilirubin	Thành phần: R1: DPD R2: HCl	1418-0149	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x52.5ml + 4x52.5ml/ Hộp	Hộp	3	5.676.300	17.028.900
12	Bộ thuốc thử định lượng Bilirubin trực tiếp	Direct Bilirubin	Thành phần: R1: DPD, HCl RB: HCl	1418-0159	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x52.5ml + 4x52.5ml/ Hộp	Hộp	3	4.384.800	13.154.400
13	Bộ thuốc thử định lượng Albumin	Albumin	Thành phần: Succinic acid, Bromocresol Green	1418-0197	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x29ml/Hộp	Hộp	2	2.316.300	4.632.600
14	Bộ thuốc thử định lượng Uric Acid	Uric Acid	Thành phần: R1: 4-aminoantipyrine R2: Uricase	1418-0057	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x50ml +4x50ml/Hộp	Hộp	6	9.086.700	54.520.200
15	Bộ thuốc thử định lượng CRP Latex	CRP Latex	Thành phần: R1: Tris buffer, Polymer for the acceleration of the aggregation reaction R2: Monoclonal anti-human CRP protein antibodies bound on latex	1418-0524	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x9ml +4x9ml/Hộp	Hộp	5	8.613.000	43.065.000

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
			particles							
16	Bộ chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	CRP Latex Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	1478-0529	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	5x1x1ml/Hộp	Hộp	1	3.649.800	3.649.800
17	Bộ thuốc thử định lượng CK(NAC)	CK	Thành phần: R1: Imidazole, EDTA, Mg Acetate, AMP, NADP, Hexokinase, D-Glucose, NAC R2: Creatine Phosphate, ADP, G6PD	1418-0097	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x24ml +4x6ml / Hộp	Hộp	2	7.372.050	14.744.100
18	Bộ thuốc thử định lượng CK-MB	CK-MB	Thành phần: R1: Imidazole buffer, Magnesium Acetate, Hexokinase, NADP, AMP. R2: Creatine Phosphate	1418-0299	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	2x24ml +2x6ml /Hộp	Hộp	2	9.503.550	19.007.100
19	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm CK - MB (Calibrator)	CK-MB Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	1578-0291	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	3x1ml /Hộp	Hộp	1	4.475.100	4.475.100
20	Bộ chất kiểm chuẩn mức 1&2 cho xét nghiệm CK-MB (QC)	CK-MB Control	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1&2 cho xét nghiệm CK-MB	1578-0295	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	2x3x2ml /Hộp	Hộp	1	7.931.700	7.931.700
21	Bộ thuốc thử định lượng HbA1C	Hemoglobin A1c	Thành phần: R1: Glycine buffer, Latex R2: Glycine buffer, Monoclonal mouse antihuman HbA1c	EGS9127T	Beijing Strong Biotechnologies, Inc/ Trung Quốc	1x60ml +1x20ml +2x90ml /Hộp	Hộp	8	20.580.000	164.640.000

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
			antibody. Lyse: Buffer, Stabilizer							
22	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1C (HbA1C Calibrator)	Hemoglobin A1c Calibrator	Dạng đông khô dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	EGC-HbA1c9	Beijing Strong Biotechnologies, Inc/ Trung Quốc	4 x 0.5 ml /Hộp	Hộp	2	2.240.000	4.480.000
23	Bộ chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1C (HbA1c Control)	Hemoglobin A1c Control	Dạng đông khô dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	EGQ-HbA1c9	Beijing Strong Biotechnologies, Inc/ Trung Quốc	2 x 0.5 ml /Hộp	Hộp	4	4.800.000	19.200.000
24	Bộ thuốc thử định lượng Protein Total	Total Protein	Thành phần: R1: Potassium Sodium Tartrate. R2: Potassium Sodium Tartrate, Potassium Iodide, Copper (II) Sulfate.	1418-0186	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x50ml +4x50ml /Hộp	Hộp	3	3.759.000	11.277.000
25	Bộ thuốc thử định lượng Microalbumin	Microalbumin	Thành phần: R1: Polyethylene glycol in Tris Buffer R2: Anti-human albumin goat antibodies	1418-0850	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x4ml +4x3ml /Hộp	Hộp	3	7.474.950	22.424.850
26	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin	Microalbumin Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin	1578-0852	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	5x1x1ml /Hộp	Hộp	1	9.055.200	9.055.200
27	Bộ chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm	MALB /UPROT CONTROL	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Microalbumin	1478-0188	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	2x3x3ml /Hộp	Hộp	1	4.063.500	4.063.500

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
	Microalbumin									
28	Bộ thuốc thử định lượng LDH	LDH L-P	Thành phần: Lactate, NAD+	1418-0118	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x40ml +4x40ml /Hộp	Hộp	1	7.115.850	7.115.850
29	Bộ thuốc thử định lượng Lactate	Lactate	Thành phần: R1: HEPES buffer, ADPS. R2: HEPES buffer, 4-Aminoantipyrine, Peroxidase, Lactate Oxidase	1418-1092	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x6ml +4x6ml /Hộp	Hộp	1	8.030.400	8.030.400
30	Bộ thuốc thử định lượng Sắt	Iron	Thành phần: R1: Acetate buffer R2: Acetate buffer, Ferrozine	1418-0127	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x27ml +4x27ml /Hộp	Hộp	5	5.227.950	26.139.750
31	Bộ thuốc thử định lượng Ferritin	Ferritin	Thành phần: R1: Tris Buffer R2: Latex particles coated with rabbit F(ab)2 antibodies against human Ferritin	1418-0274	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	2x8ml +2x8ml /Hộp	Hộp	3	7.339.500	22.018.500
32	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	Ferritin Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	1478-0275	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	5x1x1ml /Hộp	Hộp	1	8.131.200	8.131.200
33	Bộ thuốc thử định lượng Transferrin	Transferrin	Thành phần: R1: Tris buffer, Polyethylene glycol R2: Goat anti-human Transferrin antibodies	1418-0740	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x5ml +4x5ml /Hộp	Hộp	1	10.500.000	10.500.000
34	Bộ hiệu chuẩn	Protein	Thành phần: Dung dịch	1578-1190	Medicon	5x1x1ml	Hộp	2	4.924.500	9.849.000

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
	các xét nghiệm protein (IgA, IgG, IgM, Complement C3, Complement C4, Transferrin)	Standard	huyết tương người dạng lỏng, chứa các chất phân tích: IgA, IgG, IgM, bổ thể C3, Complement C4 và transferrin.		Hellas S.A/Hy Lạp	/Hộp				
35	Bộ thuốc thử định lượng α-Amylase	α-Amylase	Thành phần: R1: PIPES pH 7.0, MgCl2, Glucosidase. R2: EPS	1418-0167	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x32ml +4x8ml /Hộp	Hộp	1	8.563.000	8.563.000
36	Bộ thuốc thử định lượng Calcium Arsenazo	Calcium	Thành phần: MES buffer, Arsenazo III	1418-0207	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x30ml /Hộp	Hộp	3	5.115.000	15.345.000
37	Bộ thuốc thử định lượng kháng thể ASO (Anti-Streptolysin O) trong huyết thanh người	ASO	Thành phần: R1: Tris buffer, Polyethylene glycol R2: Streptolysin O derived from a Streptococcus pyogenes colony, bound on polysterene particles	1418-1065	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x25ml +4x5ml /Hộp	Hộp	1	19.117.350	19.117.350
38	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm ASO (ASO Calibrator)	ASO Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm ASO	1478-1062	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	5x1x1ml /Hộp	Hộp	1	8.948.100	8.948.100
39	Bộ thuốc thử định lượng RF (Reumatoid Factor)	RF	Thành phần: R1: Buffer, PEG 8000 R2: Latex particles coated with human gamma globulins	1418-1030	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x12ml +4x3ml /Hộp	Hộp	6	8.337.000	50.022.000

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
40	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF (Calibrator)	RF Calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	1478-1030	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	5x1x1ml/Hộp	Hộp	2	9.044.700	18.089.400
41	Bộ thuốc thử định lượng β2-Microglobulin	β2-Microglobulin	Hóa chất xét nghiệm β2-Microglobulin	1418-0865	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	2x6ml + 2x3ml /Hộp	Hộp	3	21.999.600	65.998.800
42	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm β2-Microglobulin	B2M-calibrator	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm β2-Microglobulin	1578-0860	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	1ml/Lọ	Lọ	1	2.448.600	2.448.600
43	Bộ hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (Calibrator)	Medi - Cal	Huyết thanh người đông khô có chứa các chất phân tích: alanine aminotransferase, albumin, alkaline phosphatase, aspartate aminotransferase, α-amylase, calcium, cholesterol, cholinesterase, creatine kinase, creatinine, direct bilirubin, g-glutamyl transferase, glucose, inorganic phosphorus, iron, lactate, lactate dehydrogenase, lipase, magnesium, total bilirubin, total protein, triglycerides, urea, and uric acid.	1578-0891	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	5ml /Lọ	Lọ	15	674.000	10.110.000
44	Bộ chất kiểm	Clinical	Thành phần: Huyết thanh	1578-	Medicon	5ml/Lọ	Lọ	30	636.000	19.080.000

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
	chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (QC)	Chemistry Control Lev.1	người đông khô	0901-12	Hellas S.A/Hy Lạp					
45	Bộ chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (QC)	Clinical Chemistry Control Lev.2	Thành phần: Huyết thanh người đông khô	1578-0902-12	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	5ml/Lọ	Lọ	30	672.000	20.160.000
46	Bộ chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (QC)	Immunology Control 1	Thành phần: Vật liệu kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người.	1578-1195-04	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	3ml/Lọ	Lọ	6	2.997.260	17.983.560
47	Bộ chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (QC)	Immunology Control 2	Thành phần: Vật liệu kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người.	1578-1196-04	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	3ml/Lọ	Lọ	6	2.784.600	16.707.600
48	Bộ chất kiểm chuẩn mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục (QC)	Immunology Control 3	Thành phần: Vật liệu kiểm soát dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người.	1578-1197-04	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	3ml/Lọ	Lọ	3	3.850.000	11.550.000
49	Bộ thuốc thử định lượng Phospho vô cơ	Phosphorus	Thành phần: H2SO4, Ammonium molybdate	1418-0217	Medicon Hellas S.A/Hy Lạp	4x30ml /Hộp	Hộp	1	2.939.000	2.939.000
50	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	AU Cleaning Solution	Can 2L hoặc 5L	JXK-143	Zhejiang Xinke Medical	không yêu cầu	Lít	200	1.150.000	230.000.000

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
					Technology Co.,Ltd, Trung Quốc					
51	Hóa chất tham chiếu trong xét nghiệm điện giải	ISE Reference Solution	Thành phần: Potassium Chloride và chất bảo quản.	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	Lít	12	2.700.000	32.400.000
52	Chất chuẩn huyết thanh mức trung bình cho xét nghiệm điện giải	ISE Mid Standard	Thành phần: Dung dịch có chứa Na+; K+; Cl- và chất bảo quản	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	Lít	48	800.000	38.400.000
53	Hóa chất đệm dùng cho xét nghiệm điện giải	ISE Buffer	Thành phần: Dung dịch có chứa Triethanolamine và chất bảo quản.	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	Lít	48	712.500	34.200.000
54	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	ISE High Standard	Thành phần: Dung dịch có chứa Na+, K+, Cl- và chất bảo quản.	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	mL	1000	8.500	8.500.000
55	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	ISE Low Standard	Thành phần: Dung dịch có chứa Na+ ; K+, Cl- và chất bảo quản.	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	mL	1000	9.500	9.500.000
56	Dung dịch rửa dùng cho xét nghiệm điện giải	ISE Cleaning Solution	Thành phần: Dung dịch nước chứa Hypochlorite; Sodium.	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	mL	2000	7.749	15.498.000
57	Bóng đèn halogen	Photometer Lamp	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	Cái	2	4.400.000	8.800.000
58	Ống dây bơm dùng cho máy sinh hóa	Pump Tubing	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	Cái	3	1.350.000	4.050.000

STT	Tên hóa chất, vật tư	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Kí mã hiệu	Hãng, nước sản xuất	Quy cách/ Đóng gói	ĐVT	Số lượng	Giá kế hoạch (đồng) (có VAT)	Thành tiền kế hoạch (đồng) (có VAT)
59	Điện cực Clo dùng cho máy sinh hóa	CL- ELECTRODE	Điện cực Cl- dùng cho máy sinh hóa	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	Cái	1	18.500.000	18.500.000
60	Điện cực Na dùng cho máy sinh hóa	NA+ ELECTRODE	Điện cực Na+ dùng cho máy sinh hóa	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	Cái	1	18.500.000	18.500.000
61	Điện cực Kali dùng cho máy sinh hóa	K+ ELECTRODE	Điện cực K+ dùng cho máy sinh hóa	không yêu cầu	Diamond Diagnostics Inc/Hoa Kỳ	không yêu cầu	Cái	1	19.300.000	19.300.000
	TỔNG CỘNG									**1.926.192.060**

Số tiền bằng chữ: Một tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi hai nghìn không trăm sáu mươi đồng.